

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 10/7/2020

V/v tranh chấp “Ly hôn và
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Quảng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Thu.

2. Bà Nguyễn Thị Lệ Mỹ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Văn Quang Bảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng tham gia phiên tòa:
Ông Trần Hoàng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 117/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn và nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2020/QĐHST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Quốc T, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp Q, xã E, huyện R, tỉnh Bình Dương; tạm trú: Ban chỉ huy Quân sự huyện T, tỉnh Bình Phước.

- Bị đơn: Chị Trần Thị T1, sinh năm: 1981; địa chỉ: ấp Q, xã E, huyện R, tỉnh Bình Dương.

Anh T và chị T1 có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn anh Nguyễn Quốc T trình bày: Anh và chị T1 bắt đầu tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2002, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn ở Ủy ban nhân dân xã E, huyện R, tỉnh Bình Dương và có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Quỳnh T2, sinh ngày 14/9/2003 và Nguyễn Thị Thanh T3, sinh ngày 27/3/2007, hiện cháu T2 đang chung sống với anh tại Ban chỉ huy Quân sự huyện T, tỉnh Bình Phước, cháu T3 đang chung sống

với chị T1 tại ấp Q, xã E, huyện R, tỉnh Bình Dương. Tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 01/2020 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống vợ chồng, chị T2 không trung thực về tiền bạc lẫn tình cảm, không có đạo nghĩa với cha mẹ bên chồng, không quan tâm lo lắng, chăm sóc chồng con, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Từ tháng 01/2020 anh sống tại đơn vị công tác ít khi về nhà. Anh thấy không còn tình cảm với chị T1, do đó anh yêu cầu được ly hôn với chị T1.

Về con chung: Anh yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T2, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con, anh đồng ý giao cháu T3 cho chị T1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu T3 mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng đến khi cháu T3 đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Trần Thị T1 trình bày: Về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung chị thừa nhận lời trình bày của anh T là đúng. Nhưng nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn anh T trình bày không đúng, giữa chị và anh T mâu thuẫn nhau do anh T kêu chị đưa tiền để anh T đóng đồ gỗ chị không đưa cho nên mới xảy ra mâu thuẫn, ngoài ra không có mâu thuẫn gì khác. Nay anh T yêu cầu ly hôn chị không đồng ý ly hôn, xin được đoàn tụ cùng anh T để nuôi dạy con chung.

Về con chung: Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn chị yêu cầu tiếp tục, chăm sóc nuôi dưỡng cháu T3, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu T3 mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi cháu T3 đủ 18 tuổi, chị đồng ý giao cháu T2 cho anh T tiếp tục, chăm sóc nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T đối với chị T1; về con chung, giao anh T tiếp tục, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Quỳnh T2, sinh ngày 14/9/2003, giao chị T1 tiếp tục, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Thanh T3, sinh ngày 27/3/2007. Ghi nhận anh T không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con và anh đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu T3 mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi cháu T3 đủ 18 tuổi; về tài sản chung và nợ chung, anh T và chị T1 không yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Quốc T khởi kiện chị Trần Thị T1 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Chị T1 hiện đang cư trú tại ấp Q, xã E, huyện R, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện

Dầu Tiếng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về hôn nhân: Anh Nguyễn Quốc T và chị Trần Thị T1 chung sống với nhau vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện R, tỉnh Bình Dương. Do đó, hôn nhân giữa anh chị hoàn toàn hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ, nay anh T yêu cầu được ly hôn, nguyên nhân do chị T1 không quan tâm cuộc sống vợ chồng, không trung thực về tiền bạc lẫn tình cảm, không có đạo nghĩa với cha mẹ bên chồng, anh có khuyên nhủ và tha thứ nhiều lần nhưng chị T1 vẫn không thay đổi từ đó anh sống tại đơn vị không thường xuyên về nhà, anh chị sống ly thân từ tháng 01/2020 cho đến nay. Ngược lại, chị T1 yêu cầu được đoàn tụ vì chị còn thương chồng, thương con.

[3] Xét thấy, trong quá trình thu thập chứng cứ tại địa phương thì được biết, trong thời gian chung sống giữa anh T và chị T1 xảy ra nhiều mâu thuẫn, giữa anh chị thường xuyên cãi nhau về vấn đề tiền bạc cuộc sống không hạnh phúc và chị T1 không quan tâm đến gia đình anh T. Trong thời gian ly thân anh T và chị T1 không gặp nhau để bàn bạc hàn gắn cuộc sống gia đình, chứng tỏ anh chị không có thiện chí đoàn tụ. Nhận thấy mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, tình cảm giữa anh T và chị T1 không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T là phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Anh chị thống nhất, giao anh T được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Thị Quỳnh T2, sinh ngày 14/9/2003, giao chị T1 tiếp tục, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Thị Thanh T3, sinh ngày 27/3/2007. Anh T không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con. Ghi nhận anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu T3 mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi cháu T3 đủ 18 tuổi.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Anh T và chị T1 không yêu cầu giải quyết.

[6] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[7] Về án phí: Anh T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 235, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Quốc T đối với chị Trần Thị T1. Anh T được ly hôn với chị T1.

2. Về con chung: Anh T được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Thị Quỳnh T2, sinh ngày 14/9/2003, chị T1 tiếp tục, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Thị Thanh T3, sinh ngày 27/3/2007. Anh T không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con. Ghi nhận anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu T3 mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng đến khi cháu T3 đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày người được thi hành án chị T1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án anh T không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án anh T còn phải trả cho người được thi hành án chị T1 số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Anh T và chị T1 có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh T và chị T không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng 02 khoản là 600.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà anh T đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0032701 ngày 04/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng. Anh T còn phải nộp tiếp số tiền 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương ;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- Chi cục THADS huyện R;
- Các đương sự;
- UBND xã E;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Quảng